

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~2437~~ /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình của Chính phủ; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 16/8/2013; Quyết định số 4302/QĐ-UBND ngày 02/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Hợp khối Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 4007/UBND-NN ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chủ trương đầu tư bổ sung tuyến đường vào trụ sở Hợp khối Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 12/TTr-SKHCN ngày 30/5/2017 của Sở Khoa học và Công nghệ (kèm theo hồ sơ) về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư: Xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 3607/SXD-HĐXD ngày 06/7/2017 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Xây dựng Hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm Thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Sở Khoa học và Công nghệ.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa.

5. Nhà thầu khảo sát, lập dự án đầu tư: Công ty cổ phần Việt Thanh.

6. Lý do và nội dung điều chỉnh:

6.1. Lý do điều chỉnh:

Thực hiện theo các nội dung chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại các Công văn số 4007/UBND-NN ngày 18/4/2017 về việc chủ trương đầu tư bổ sung tuyến đường vào trụ sở Hợp khối Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa.

6.2. Nội dung điều chỉnh và các giải pháp thiết kế chủ yếu:

a) Hướng tuyến và phương án tuyến:

- Đoạn 01: Điểm đầu Km0+00 nối từ đầu đường gom (tại bờ kênh Bắc phía Đông Bắc cầu Quán Nam); điểm cuối Km0+103.80 đi dọc theo bờ kênh Bắc.

- Đoạn 02: Điểm đầu Km0+00 nối tuyến 01 tại cọc D2 Km0+99.0m; điểm cuối Km0+103.05 tại tường rào phía sau trụ sở Hợp khối Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm thông tin - ứng dụng - chuyển giao Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa.

- Tổng chiều dài 2 tuyến $L=206.85\text{m}$

b) Mặt cắt ngang:

- Đoạn 01: Chiều rộng nền đường $B_n=13,5\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=7,50\text{m}$; chiều rộng hè đường $B_h=2\times 3,0\text{m}$.

- Đoạn 02: Chiều rộng nền đường $B_n=9,5\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=5,50\text{m}$; chiều rộng hè đường $B_h=2\times 2,0\text{m}$.

- Mặt đường dốc ngang 2%; hè đường dốc ngang 2% nghiêng vào trong.

c) Thiết kế nền đường:

- Đào bỏ lớp đất không đạt yêu cầu, lót lớp vải địa kỹ thuật, đắp trả bằng đất đầm lèn đạt độ chặt $K\geq 0.95$. Lớp đất dưới đáy áo đường dày 50cm phải đầm chặt $K\geq 0.98$.

- Nền đường đắp thiết kế mái ta luy 1/1.5. Riêng đoạn 01 đi song song với bờ Kênh Bắc mái ta luy bên phải được đắp tới đỉnh bờ kênh. Gia cố mái ta luy bằng trồng cỏ.

d) Thiết kế mặt đường:

Thiết kế mặt đường bê tông nhựa, Eyc ≥ 140 Mpa, gồm các lớp: Bê tông nhựa C19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám TCN 1.0kg/m²; cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; cấp phối đá dăm loại II dày 32cm; đắp đất đầm chặt K98 dày 50cm

đ) Thiết kế bó vỉa, lát hè, cây xanh:

- Bó vỉa hè bằng đá vát kích thước gồm 2 loại: Loại 1 trên đường thẳng KT(26x23x100)cm; loại 2 trên đường cong KT(26x23x50)cm đặt trên lớp bê tông M150 đá 1x2 dày 10cm dùng vữa xi măng M100 dày 2cm liên kết.

- Lát hè bằng đá đục nhám KT(30x30x5)cm; đệm VXM M75 dày 2cm và cát vàng dày 5cm. Khóa vỉa hè bằng bê tông M150 KT(10x10)cm, đặt trên lớp bê tông M100 đá 1x2 dày 5cm, dùng vữa xi măng M75 dày 2cm liên kết.

- Cây xanh+hố trồng cây ở đoạn 01: Bố trí trồng cây xanh ở giữa hè đường khoảng cách 10m bố trí 1 hố trồng cây xanh. Cây phải xanh chọn loại bốn mùa tán lá rộng chiều cao cây $H \geq 3$ m, đường kính gốc cây $D \geq 0.1$ m. Hố trồng cây bằng đá viên KT(12x12x120)cm; dưới đệm BTXM M100 dày 5cm liên kết bằng VXM M75 dày 2cm, bên trong đắp đất hữu cơ.

e) Thiết kế thoát nước:

Thoát nước bằng hệ thống rãnh nổi B60 kết hợp cống tròn $\Phi=1.0$ m được thiết kế ở hai bên hè đường, thu nước khu vực vào hệ thống thoát nước của đường gom đã được xây dựng.

g) Thiết kế nút giao:

Tại các đường theo quy hoạch và đường vào cơ quan thiết kế bán kính tại mép đường $R=5.0$ m; kết cấu như tuyến chính.

h) Các nội dung khác: Giữ nguyên theo như Quyết định số 4302/QĐ-UBND ngày 02/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

7. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 69.231.240.000 đồng

(Sáu mươi chín tỷ, hai trăm ba mươi một triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

Trong đó:

- | | |
|---------------------|----------------------|
| - Chi phí GPMB: | 2.364.000.000 đồng; |
| - Chi phí xây lắp: | 43.326.611.000 đồng; |
| - Chi phí thiết bị: | 12.355.000.000 đồng; |
| - Chi phí QLDA: | 995.057.000 đồng; |
| - Chi phí TVĐTXD: | 3.184.250.000 đồng; |
| - Chi phí khác: | 1.443.300.000 đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 5.563.022.000 đồng. |

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn: Nguồn đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ do Trung ương cân đối thông qua ngân sách địa phương, ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác (theo Quyết định số 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ); đối với nguồn tăng thêm do điều chỉnh,

bổ sung thiết bị làm vượt tổng mức đầu tư đã phê duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm huy động các nguồn huy động hợp pháp khác để thực hiện; hạng mục bổ sung tuyến đường vào trụ sở Hợp khối Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và Trung tâm thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa từ nguồn vốn ngân sách tỉnh.

9. Các bước thiết kế: Thiết kế 2 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

10. Thời gian thực hiện: Năm 2017-2018

11. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Khoa học và Công nghệ) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

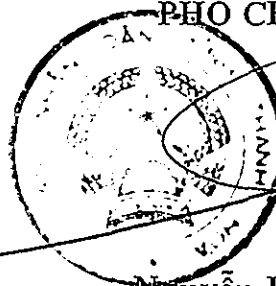
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng; Sở Khoa học và Công nghệ; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Hợp khối Trung tâm dịch vụ lý - đo lường và Trung tâm thông tin - ứng dụng - chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 11/17/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	Theo Quyết định số 4302/QĐ-UBND ngày 02/11/2016	Kinh phí bổ sung hạng mục đường vào trụ sở hợp khối	Tổng mức đầu tư điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, GPMB	Ggpm	Theo khái toán chi phí	1.864.000.000	500.000.000	2.364.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	1+2	37.781.000.000	5.545.611.000	43.326.611.000
1	Các hạng mục công trình đã phê duyệt			37.781.000.000		37.781.000.000
2	Các hạng mục bổ sung (đường vào trụ sở hợp khối)		Theo dự toán chi tiết		5.545.611.000	5.545.611.000
2.1	Nền mặt đường		nt		3.832.751.000	3.832.751.000
2.2	Rãnh thoát nước - Bó via		nt		842.713.000	842.713.000
2.3	Lát vỉa hè - trồng cây xanh		nt		424.902.000	424.902.000
2.4	Cống thoát nước ly tâm dọc tuyến		nt		296.937.000	296.937.000
2.5	Rãnh thoát nước - KĐ=0,6M		nt		148.308.000	148.308.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb		12.355.000.000	0	12.355.000.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđ	2,219% x (Gxd)	872.000.000	123.057.108	995.057.000
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	1+...+9	2.803.000.000	381.250.161	3.184.250.000
1	Chi phí khảo sát xây dựng		Theo QĐ số 11/QĐ-SKHCN ngày 04/5/2017 của Sở Khoa học và Công nghệ	343.500.000	56.549.000	400.049.000
2	Chi phí lập dự án đầu tư			309.400.000	38.653.000	348.053.000
3	Chi phí tập TKBVTC-DT		1,241% x 1,1 x (Gxd)	1.026.600.000	75.703.136	1.102.303.136
4	Chi phí thẩm tra thiết kế		0,125% x (Gxd)	57.400.000	6.932.014	64.332.014
5	Chi phí thẩm tra dự toán		0,119% x (Gxd)	55.800.000	6.599.277	62.399.277
6	Chi phí lựa chọn nhà thầu xây dựng		0,346% x (Gxd)	102.700.000	19.187.814	121.887.814
7	Chi phí lựa chọn nhà thầu cung cấp, lắp đặt thiết bị			24.700.000	0	24.700.000
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng		3,203% x (Gxd)	802.100.000	177.625.920	979.725.920
9	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị			80.900.000	0	80.900.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	Gk	1+...+9	1.153.000.000	290.300.008	1.443.300.000
1	Chi phí rà phá bom mìn		Tạm tính theo dự toán tư vấn lập	96.700.000	30.000.000	126.700.000
2	Chi phí bảo hiểm		0,3% x (Gxd)	113.300.000	16.636.833	129.936.833

Đơn vị tính : đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	Theo Quyết định số 4302/QĐ-UBND ngày 02/11/2016	Kinh phí bổ sung hạng mục đường vào trụ sở hợp khối	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,44% x 50% x TMDT	133.700.000	17.570.259	151.270.259	
4	Chi phí kiểm toán	0,68% x TMDT	420.100.000	52.749.369	472.849.369	
5	Lệ phí thẩm định dự án	0,019% x TMDT	9.400.000	1.429.606	10.829.606	
6	Lệ phí thẩm định TKBVTC-DT		18.800.000		18.800.000	
7	Chi phí hàng mục chung	3,0% x (Gxd)	336.400.000	166.368.330	502.768.330	
8	Chi phí thẩm định HSMT và KQ lựa chọn nhà thầu xây lắp + thiết bị	0,05% x (Gxd)	10.500.000	2.772.806	13.272.806	
9	Chi phí thẩm định KQĐT xây lắp + thiết bị	0,05% x (Gxd)	14.000.000	2.772.806	16.772.806	
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	4.879.000.000	684.021.828	5.563.022.000	
	Chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng	10,00% x (Ggpm+b+Gxd+Gtb+Gqlđ+Giv+Gk)	4.879.000.000	684.021.828	5.563.021.828	
	TỔNG CỘNG		61.707.000.000	7.524.240.105	69.231.240.105	
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (LÀM TRÒN)		61.707.000.000	7.524.240.000	69.231.240.000	

(Bảng chữ: Sáu mươi chín tỷ, hai trăm ba mươi một triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng)

(Bảng chữ: Sáu mươi chín tỷ, hai trăm ba mươi một triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng)